

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ

Ngành: Kinh tế

Mã ngành: 7310101

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

Contents

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ...Error! Bookmark not defined.	
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA .	1
1. Triết lý giáo dục	2
2. Tầm nhìn, sứ mạng	2
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)	2
1.1. Mục tiêu chung	2
1.2. Mục tiêu cụ thể	2
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ.....	3
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường	5
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	5
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	6
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia	9
3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động.....	10
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	10
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	10
5.1. Quá trình đào tạo	10
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	10
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	11
1. Cấu trúc CTDH	11
2. Kế hoạch đào tạo.....	15
4. Các học phần trong CTDH	Error! Bookmark not defined.0
4.1. Mô tả chung từng học phần	14
4.2. Đề cương chi tiết học phần:	14
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	14
5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần.....	14
5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác	16
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	16
7. Phương pháp giảng dạy - học tập.....	17

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	17_
8.1. Phương pháp đánh giá	20
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá	23
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	20
9.1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT	26
9.2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo	26
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	26

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kinh tế

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung về Chương trình đào tạo

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	ECONOMICS
3	Trình độ đào tạo	ĐẠI HỌC
4	Ngành đào tạo	KINH TẾ
5	Mã ngành	7310101
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	http://tuyensinh.tueba.edu.vn/ http://kinhte.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng việt: Cử nhân Kinh tế Tiếng Anh: Bachelor of Economics
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Nhóm 1: Nhân viên, cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước - Nhóm 2: Chuyên viên, cán bộ quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. - Nhóm 3: Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, cán bộ quản lý tại các viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đào tạo. - Nhóm 4: Tự khởi nghiệp và dẫn dắt người khác khởi nghiệp.

TT	Tiêu đề	Nội dung
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.
17	Chương trình đào tạo đối sánh	CTĐT Kinh tế của Đại học Quốc gia Hà Nội; CTĐT Kinh tế học của Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội; CTĐT Kinh tế thuộc Trường ĐH Long Beach, California – Mỹ; CTĐT Kinh tế thuộc Trường ĐH Tasmania, Úc; CTĐT Kinh tế thuộc Trường ĐH Manchester, Anh.
18	Thông tin kiểm định CTĐT	
19	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 4/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước*”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế theo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tự chủ và tự chịu trách nhiệm; có kiến thức lý luận và thực tiễn về kinh tế, kinh doanh và quản lý, đặc biệt là kiến thức về kinh tế số, kinh tế tuần hoàn...; có kỹ năng cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế để phát triển một cách độc lập, toàn diện và có thể

đảm nhận được nhiều vị trí công việc trong các lĩnh vực kinh tế như chuyên viên, tư vấn viên, cán bộ quản lý tại các cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị; kiến thức chung về kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế đáp ứng tốt yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

PO2: Có kỹ năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, ra quyết định, có khả năng giao tiếp, thuyết trình và truyền tải thông tin hiệu quả; Có kỹ năng phân tích, dự báo, có khả năng thực hiện các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.

PO3: Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có năng lực tự chủ và khả năng làm việc độc lập, chịu được áp lực công việc và dẫn dắt nhóm làm việc trong điều kiện môi trường thay đổi; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
Chuẩn đầu ra về kiến thức		
PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	3
PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PI2.3	Vận dụng các lý thuyết cơ bản về kinh tế để xử lý các vấn đề kinh tế ở tầm vi mô và vĩ mô.	3
PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực Kinh tế	3
PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn để xử lý các vấn đề kinh tế trong thực tiễn	3
PLO4	Vận dụng kiến thức của ngành Kinh tế để phân tích và ra quyết định liên quan đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở phạm vi nền kinh tế quốc dân cũng như các hoạt động kinh tế của tổ chức, doanh nghiệp	3
PI4.1	Vận dụng các kiến thức hiện đại của ngành kinh tế để nhận diện, truyền thông, phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn của nền kinh tế	3
PI4.2	Sử dụng tổng hợp kiến thức lý thuyết và thực tiễn được trang bị để phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp, bước đầu phản biện, đàm phán và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế	3
PLO5	Vận dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tế, thực tiễn	3
PI5.1	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu của ngành kinh tế để thống kê mô tả, phân tích, đánh giá và dự báo các vấn đề kinh tế xã hội	3
PI5.2	Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân ngành kinh tế bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc trong lĩnh vực kinh tế	3
Chuẩn đầu ra về kỹ năng		
PLO6	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	3
PI6.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	3
PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
PLO7	Sử dụng kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế để giải quyết các công việc cụ thể của cá nhân, tổ chức	3
PI7.1	Lập kế hoạch, quản lý thời gian, phân tích chi phí – lợi ích để ra các quyết định trong lĩnh vực kinh tế	3
PI7.2	Thành thạo việc soạn thảo các văn bản, hợp đồng kinh tế, nghiên cứu thị trường, phân tích chính sách kinh tế, chiến lược phát triển kinh tế xã hội	3
PLO8	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân và tạo việc làm cho người khác	3
Chuẩn đầu ra về Mức tự chủ và trách nhiệm		

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PLO9	Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	3
PI9.1	Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Kinh tế.	3
PI9.2	Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu; sẵn sàng học tập suốt đời	3
PI9.3	Hình thành ý thức rèn luyện sức khỏe một cách chủ động	3
PLO10	Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thích nghi với sự thay đổi	3
PI10.1	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3
PI10.2	Bảo vệ được quan điểm cá nhân; trung thực, khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn	3
PI10.3	Phát triển khả năng tự nhận diện, phát triển bản thân, thích nghi cao trong môi trường làm việc có nhiều thay đổi	3

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1, PO2
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO1, PO2, PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO1, PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1: Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị; kiến thức chung về kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế đáp ứng tốt yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.	2	2
2	PO2: Có kỹ năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, ra quyết định, có khả năng giao tiếp, thuyết trình và truyền tải thông tin hiệu quả; Có kỹ năng phân tích, dự báo, có khả năng thực hiện các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.	3	2
3	PO3: Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có năng lực tự chủ và khả năng làm việc độc lập, chịu được áp lực công việc và dẫn dắt nhóm làm việc trong điều kiện môi trường thay đổi; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.	3	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

POs	PLOs	PIs
PO1: Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị; kiến thức chung về kinh tế, kinh doanh và quản lý; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế đáp	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	PI1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn PI 1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc.

ứng tốt yêu cầu công việc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	PI 2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành. PI 2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc. PI 2.3: Vận dụng các lý thuyết cơ bản về kinh tế để xử lý các vấn đề kinh tế ở tầm vi mô và vĩ mô.
	PLO3: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực Kinh tế	PI3.1. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI3.2: Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn để xử lý các vấn đề kinh tế trong thực tiễn
	PLO4: Vận dụng kiến thức của ngành Kinh tế để phân tích và ra quyết định liên quan đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở phạm vi nền kinh tế quốc dân cũng như các hoạt động kinh tế của tổ chức, doanh nghiệp	PI4.1. Vận dụng các kiến thức hiện đại của ngành kinh tế để nhận diện, truyền thông, phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn của nền kinh tế PI4.2: Sử dụng tổng hợp kiến thức lý thuyết và thực tiễn được trang bị để phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp, bước đầu phản biện, đàm phán và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế
	PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tế, thực tiễn	PI 5.1: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu của ngành kinh tế để thống kê mô tả, phân tích, đánh giá và dự báo các vấn đề kinh tế xã hội PI 5.2: Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân ngành kinh tế bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen

		với các công việc trong lĩnh vực kinh tế
PO2: Có kỹ năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, ra quyết định, có khả năng giao tiếp, thuyết trình và truyền tải thông tin hiệu quả; Có kỹ năng phân tích, dự báo, có khả năng thực hiện các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý.	PLO6: Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	PI 6.1: Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt PI 6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn
	PLO7: Sử dụng kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế để giải quyết các công việc cụ thể của cá nhân, tổ chức	PI 7.1: Lập kế hoạch, quản lý thời gian, phân tích chi phí – lợi ích để ra các quyết định trong lĩnh vực kinh tế PI 7.2: Thành thạo việc soạn thảo các văn bản, hợp đồng kinh tế, nghiên cứu thị trường, phân tích chính sách kinh tế, chiến lược phát triển kinh tế xã hội
	PLO8: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân và tạo việc làm cho người khác	
PO3: Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có năng lực tự chủ và khả năng làm việc độc lập, chịu được áp lực công việc và dẫn dắt nhóm làm việc trong điều kiện môi trường thay đổi; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.	PLO9: Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI 9.1: Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Kinh tế. PI 9.2: Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu; sẵn sàng học tập suốt đời PI 9.3: Hình thành ý thức rèn luyện sức khoẻ một cách chủ động
	PLO10: Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thích nghi với sự thay đổi	PLO10.1: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc PLO10.2: Bảo vệ được quan điểm cá nhân; trung thực, khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn

		PLO10.3: Phát triển khả năng tự nhận diện, phát triển bản thân, thích nghi cao trong môi trường làm việc có nhiều thay đổi
--	--	--

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		X													
PLO2	X														
PLO3			X												

PLO4				X											
PLO5				X	X										
PLO6									X	X	X				
PLO7						X		X							
PLO8							X								
PLO9												X			X
PLO10												X	X	X	

3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CDR CTĐT Kinh tế được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CDR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CDR CTĐT Kinh tế được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng và truyền tải vào CDR CTĐT.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Kinh tế của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT Kinh tế là 127 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
- Có chứng chỉ ngoại ngữ
- Có chứng chỉ tin học
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ

điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Kinh tế gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	60	33
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	30	21	9
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	27	15	12
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	24	12	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2	2	0
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	10	10	0
	Tổng toàn khóa	127	94	33

Cấu trúc CTĐT Kinh tế được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8: Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	PLO1(PI1.1), LO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	PLO1(PI1.1), LO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1(PI1.1), LO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1(PI1.1), LO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1(PI1.1), LO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1(PI1.1), LO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO2(PI2.2), LO3(PI3.1), PLO10(PI10.1)	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO1(PI1.2), LO2(PI2.2), PLO10(PI10.1)	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO1(PI1.2), LO2(PI2.2), PLO10(PI10.1)	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO6 (PI6.1,6.2), PLO10(PI10.1)	
11	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO6 (PI6.1,6.2), PLO10(PI10.1)	
12	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO6 (PI6.1,6.2), PLO10(PI10.1)	
13	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO6 (PI6.1, 6.2), PLO10(PI10.1)	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI 121	2	PLO2 (PI2.1), PLO8, PLO10 (PI10.1)	
15	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO9 (PI9.3)	
16	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO9 (PI9.3)	
17	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO9 (PI9.3)	
18	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO9 (PI9.3), PLO10 (PI10.1)	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30		
	<i>Bắt buộc</i>		21		
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	3	PLO2(PI2.1, 2.3), PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
20	Quản trị học	MAN231	3	PLO2(PI2.1), PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	3	PLO2(PI2.1, 2.3), PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
22	Marketing căn bản	PMA231	3	PLO2(PI2.1), PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
23	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	PLO2(PI2.1), PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
24	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2(PI2.2), PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2(PI2.1), PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>		9		
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM231	3	PLO2(PI2.2), PLO9(PI9.2), PLO10(PI10.1)	
27	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM231	3	PLO2 (PI2.1), PLO7(PI7.2), PLO(PI9.1)	
28	Lịch sử các học thuyết kinh tế	HET231	3	PLO2(PI2.1), PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.1)	
29	Thống kê kinh tế	ECS231	3	PLO2(PI2.2), PLO4(PI4.2), PLO9(PI9.2)	
30	Kinh tế lượng	ECO231	3	PLO2(PI2.2), PLO3(PI3.2), PLO9(PI9.2)	
31	Luật kinh tế căn bản	ELA231	3	PLO2(PI2.1), PLO9(PI9.1), PLO10(PI10.2)	
2.2	Kiến thức ngành		27		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
32	Kinh tế công cộng	PEC331	3	PLO4(PI4.1), PLO7(PI7.1) PLO10(PI10.2)	
33	Kinh tế môi trường	ENE331	3	PLO4(PI4.1), PLO7(PI7.1) PLO10(PI10.1)	
34	Kinh tế phát triển	DEC331	3	PLO4(PI4.1), PLO7(PI7.1), PLO10(PI10.2)	x
35	Phân tích thông tin kinh tế	EIA331	3	PLO4(PI4.2), PLO7(PI7.2), PLO10(PI10.2)	
36	Kinh tế học vĩ mô 2	MAE332	3	PLO4(PI4.2), PLO7(PI7.1), PLO10(PI10.2)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
37	Kinh tế học vi mô 2	MIE332	3	PLO4(PI4.2), PLO7(PI7.1), PLO10(PI10.2)	
38	Quản lý Nhà nước về kinh tế	SME331	3	PLO4(PI4.1), PLO7(PI7.1), PLO10(PI10.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
39	Phát triển kỹ năng cá nhân	PSD331	3	PLO6(PI6.1), PLO10(PI10.3)	
40	Thương mại điện tử	ECM331	3	PLO3(PI3.2), PLO4(PI4.2), PLO9 (PI9.1)	
41	Kinh tế học quản lý	MAE331	3	PLO4(PI4.1), PLO7(PI7.1), PLO10(PI10.2)	
42	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	SEF331	3	PLO3(PI3.2), PLO5(PI5.1), PLO9(PI9.1)	
43	Kinh tế bảo hiểm	ISE331	3	PLO4(PI4.2), PLO9(PI9.1), PLO10(PI10.2)	
44	Kinh tế phát triển ngành	SDE331	3	PLO4(PI4.1), PLO7(PI7.2), PLO9(PI9.1)	
2.3	Kiến thức chuyên ngành		24		
	<i>Bắt buộc</i>		<i>12</i>		
45	Kinh tế số	DIE331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.2), PLO10(PI10.3)	x
46	Kinh tế lao động	LAE331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.2), PLO10(PI10.3)	x
47	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ECC331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.2), PLO10(PI10.3)	x
48	Kinh tế tuần hoàn	CIE331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.2), PLO10(PI10.3)	x
<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>			12		
49	Kinh tế Việt Nam	VNE331	3	PLO4(PI4.1); PLO10(PI10.1)	
50	Lập và phân tích dự án đầu tư	PAP331	3	PLO4(PI4.2), PLO7(PI7.1), PLO8	
51	Kinh tế và tài chính công	EPF331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.1), PLO9(PI9.1)	
52	Kinh tế phát triển nông thôn	RDE331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.2), PLO10(PI10.2)	
53	Đầu tư quốc tế	INI331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.1), PLO9(PI9.1)	
54	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	ERP331	3	PLO5(PI5.1), PLO10(PI10.2)	
55	Kinh tế quốc tế	INE331	3	PLO4(PI4.2), PLO10(PI10.1)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
56	Digital Marketing	DIM321	3	PLO3(PI3.2), PLO4(PI4.2), PLO9(PI9.1)	
2.4	<i>Thực tập môn học CTĐT Kinh tế</i>	<i>ECO421</i>	2	PLO4(PI4.2), PLO5(PI5.2), PLO7(PI7.1), PLO10(PI10.1)	
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế</i>	<i>ECO441</i>	4	PLO4(PI4.2), PLO5(PI5.2), PLO7(PI7.1), PLO9(PI9.2), PLO10(PI10.1)	
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế</i>	<i>ECO904</i>	6	PLO4(PI4.2), PLO5(PI5.2), PLO7(PI7.1), PLO9(PI9.2), PLO10(PI10.1)	
	Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)		6		
57	Xây dựng nông thôn mới	NRD331	3	PLO4 (PI4.1), PLO5(PI5.1), PLO10(10.2)	
58	Đấu thầu trong đầu tư	BIA331	3	PLO4 (PI4.1), PLO5(PI5.1), PLO9(PI9.1)	
59	Phân tích lợi ích chi phí	BCA331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.1), PLO10(PI10.2)	
60	Phân tích chính sách phát triển	DPA331	3	PLO5 (PI5.1), PLO7 (PI7.1), PLO10 (PI10.2)	
	<i>Tổng số tín chỉ</i>		127		

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kinh tế được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kinh tế

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG12	Bắt buộc	2	24	12	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI121	Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất I	PHE011	Bắt buộc	X			
II	Học kì II			17			
1	Triết học Mác - Lênin	MLP132	Bắt buộc	3	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Toán Kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất II	PHE012	Bắt buộc	X			
III	Học kì III			17			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG123	Bắt buộc	3	36	18	
3	Marketing căn bản	GEM231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PRS231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất III	PHE013	Bắt buộc	X			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	X			
8	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
IV	Học kì IV			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	36	18	
2	Kinh tế công cộng	PEC331	Bắt buộc	3	36	18	
3	Kinh tế môi trường	ENE331	Bắt buộc	3	36	18	
4	Kinh tế phát triển	DEC331	Bắt buộc	3	36	18	x
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
V	Học kì V			17			
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Phân tích thông tin kinh tế	EIA331	Bắt buộc	3	36	18	
3	Kinh tế học vĩ mô 2	MAE332	Bắt buộc	3	36	18	

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
4	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			
1	Tiếng Anh 4	ENG124	Bắt buộc	3	36	18	
2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
3	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	Kinh tế số	DIE331	Bắt buộc	3	36	18	x
5	Kinh tế lao động	LAE331	Bắt buộc	3	36	18	x
6	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế	ECO421	Bắt buộc	2	24	12	x
VII	Học kì VII			18			
1	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ECC331	Bắt buộc	3	36	18	x
2	Kinh tế tuần hoàn	CIE331	Bắt buộc	3	36	18	x
3	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế	ECO441		4			x
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế	ECO904		6			
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01. (Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Sơ đồ 01: Sơ đồ Chương trình dạy học

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8
Tiếng Anh 1 Nguyên lý KN&ĐMST Pháp luật đại cương Kinh tế học vĩ mô 1 Tin học ứng dụng Lý thuyết xác suất và thống kê GDTC 1	Tiếng Anh 2 Tiết học Mác - Lênin Kinh tế học vĩ mô 1 Toán kinh tế Quản trị học Nguyên lý kế toán GDTC 2	Tiếng Anh 3 Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marketing căn bản Tài chính tiền tệ Nguyên lý thống kê Giáo dục QP Tự chọn kiến thức cơ sở ngành: Tổ hợp ... (3TC) GDTC 3	CNXHKH Kinh tế công cộng Kinh tế môi trường Kinh tế phát triển Tự chọn kiến thức cơ sở ngành: Tổ hợp ... (6 TC)	Tư tưởng HCM Phân tích thông tin kinh tế Kinh tế học vĩ mô 2 Tự chọn kiến thức cơ sở ngành: Tổ hợp ... (9 TC)	Tiếng Anh 4 Lịch sử Đảng CSVN Kinh tế số Kinh tế lao động Tự chọn kiến thức ngành: Tổ hợp ... (3 TC) Thực tập môn học CTĐT Kinh tế	Kinh tế học biến đổi khí hậu Kinh tế tuần hoàn Tự chọn kiến thức chuyên ngành: Tổ hợp ... (12 TC)	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế Khóa luận tốt nghiệp CTĐT Kinh tế
15 TC	17 TC	17 TC	17 TC	17 TC	16TC	18 TC	10 TC

Trong đó: Học phần tiên quyết: —————>

Học phần học trước: ----->

Học phần song hành: —————>

(Lưu ý: Đây là sơ đồ CTDH tiêu chuẩn, sinh viên dựa vào các quy định và tình hình học tập cá nhân để lựa chọn đăng ký học phần trong từng học kỳ)

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

TT	Học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	PLO9			PLO10		
		PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI		PI	PI	PI	PI	PI	PI
		1.1	1.2	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2		9.1	9.2	9.3	10.1	10.2	10.3
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương																						
1	Triết học Mác - Lênin	R (A)											I								I		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	I											I								I		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I											I								I		
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R											I								I		
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I											I								I		
6	Pháp luật đại cương	R											I								I		
7	Tin học ứng dụng				R		M														R		
8	Lý thuyết xác suất và thống kê		R		I																R		
9	Toán kinh tế		R		I																R		
10	Tiếng Anh 1												R	I							R		
11	Tiếng Anh 2												R	I							R		
12	Tiếng Anh 3												R	R							R		
13	Tiếng Anh 4												R	M							R		
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo				I												R				R		
15	Giáo dục thể chất 1																			I			

TT	Học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	PLO9			PLO10		
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2		PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
16	Giáo dục thể chất 2																			R			
17	Giáo dục thể chất 3																			M			
18	Giáo dục quốc phòng																			M	R		
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																						
2.1	Kiến thức cơ sở ngành																						
	<i>Bắt buộc</i>																						
19	Kinh tế học vi mô 1			R		R							R								R		
20	Quản trị học			R									R								R		
21	Kinh tế học vĩ mô 1			R		R							R								R		
22	Marketing căn bản			R									R								R		
23	Tài chính tiền tệ			R									R								R		
24	Nguyên lý thống kê				M								R								R		
25	Nguyên lý kế toán			R									R								R		
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>																						
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học				I														R		R		

TT	Học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	PLO9			PLO10		
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2		PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
27	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý			R												R		R					
28	Lịch sử các học thuyết kinh tế			I									I								I		
29	Thống kê kinh tế				R					R									R				
30	Kinh tế lượng				R			R											R				
31	Luật Kinh tế căn bản			R														R				R	
2.2	Kiến thức ngành																						
	<i>Bắt buộc</i>																						
32	Kinh tế công cộng								R						R							R	
33	Kinh tế môi trường								R						R							R	
34	Kinh tế phát triển								R (A)						R							R	
35	Phân tích thông tin kinh tế									R						R						R	
36	Kinh tế học vĩ mô 2									R					R							R	
	TỰ CHỌN																						
37	Kinh tế học vi mô 2									R					R							R	
38	Quản lý Nhà nước về kinh tế								R						R							R	

TT	Học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	PLO9			PLO10		
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2		PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
39	Phát triển kỹ năng cá nhân												R										R
40	Thương mại điện tử							R		R								R					
41	Kinh tế học quản lý								R						R							R	
42	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	I						R			R							R					
43	Kinh tế bảo hiểm									R								R				R	
44	Kinh tế phát triển ngành								R							R		R					
2.3	Kiểm thức chuyên ngành																						
	<i>Bắt buộc</i>																						
45	Kinh tế số										M (A)					R							R
46	Kinh tế lao động										R (A)					R							R
47	Kinh tế học biến đổi khí hậu										R (A)					R							M
48	Kinh tế tuần hoàn										R (A)					R							M
	TỰ CHỌN																						
49	Kinh tế Việt Nam								R												R		
50	Lập và phân tích dự án đầu tư									R					R		I						

TT	Học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	PLO9			PLO10		
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2		PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
51	Kinh tế và tài chính công										R				R			R					
52	Kinh tế phát triển nông thôn										R					R						R	
53	Đầu tư quốc tế										R				R			R					
54	Kinh tế và chính sách phát triển vùng										R											R	
55	Kinh tế quốc tế									R											R		
56	Digital Marketing							R		R								R					
2.4	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế									M		M			M						M		
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế									M		M			M				R		M		
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế									M		M			M				M		M		
	Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)																						
57	Xây dựng nông thôn mới								R		R											R	
58	Đấu thầu trong đầu tư								R		R							R					

TT	Học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	PLO9			PLO10		
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2		PI 9.1	PI 9.2	PI 9.3	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
59	Phân tích lợi ích chi phí										R				R							R	
60	Phân tích chính sách phát triển										R				R							R	

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Kinh tế được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT ...

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: đơn vị...; đơn vị:.... Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành Kinh tế năm thứ 2,3,4, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số cơ quan cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở các cấp nhằm cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế; dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 10. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	Kinh tế Phát triển	4			1	Phân tích đánh giá các hoạt động liên quan tới tình hình kinh tế xã hội
2	Kinh tế số	6			1	Phân tích đánh giá các hoạt động liên

						quan tới tình hình kinh tế xã hội
3	Kinh tế lao động	6	5	Người học hiểu được các kiến thức thực tiễn về thị trường lao động, năng suất lao động, tiền lương, việc làm và thất nghiệp của doanh nghiệp/cơ quan/địa phương/ Việt Nam		
4	Kinh tế học biến đổi khí hậu	7	5	Phân tích đánh giá đặc điểm phát triển một số ngành kinh tế của địa phương, trong hoàn cảnh BĐKH hiện tại		
5	Kinh tế tuần hoàn	7	5	Phân tích đánh giá các hoạt động liên quan tới kinh tế tuần hoàn/ (Hiểu được các nội dung cơ bản về lĩnh vực kinh tế tuần hoàn)	1	Tham quan các mô hình kinh tế tuần hoàn
6	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế	6	30			Sinh viên lựa chọn chủ đề phù hợp với nội dung các học phần thực tập môn học theo quy định, phù hợp với đặc điểm đơn vị thực tập
7	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế	8	10			Sinh viên lựa chọn chủ đề phù hợp với chương trình đào tạo, dưới sự hướng dẫn của GVHD tại

						đơn vị thực tập để thực hiện viết báo cáo thực tập tốt nghiệp
--	--	--	--	--	--	---

Ghi chú: - Chỉ thực hiện đối với kiến thức ngành và chuyên ngành, mỗi học kì có ít nhất 1 học phần cốt lõi sinh viên được trải nghiệm thực tế

- Khoa đề xuất (đặt hàng) học phần có trải nghiệm, nên là các học phần lựa chọn đánh giá CDR (M, A), hoặc các học phần thuộc khối ngành, chuyên ngành.

- Giảng viên giảng dạy đề xuất số giờ trải nghiệm thông qua đề cương học phần.

- Sau trải nghiệm sẽ khảo sát nhằm đo lường mức độ đạt được một phần CLO của học phần được chọn trải nghiệm.

- Đối với trải nghiệm tại trường, thì áp dụng cho tối thiểu 1 học phần

- Đối với trải nghiệm ngoài trường, do nhà trường cấp kinh phí (theo yêu cầu của đảm bảo chất lượng) nội dung mỗi đợt trải nghiệm được tổ chức cần phục vụ cho tối thiểu 3 học phần.

5.2 Các hoạt động ngoại khoá khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Kinh tế còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện: tình nguyện hè, tình nguyện đông, tiếp sức mùa thi, tình nguyện địa phương...

- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng: hiến máu, dọn vệ sinh, chủ nhật xanh, chủ nhật đỏ...

- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật: giải thể thao chào tân sinh viên, đại hội thể dục thể thao,...

- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ: sinh hoạt hàng tuần của câu lạc bộ học thuật như CLB phân tích dữ liệu, CLB nhà quản trị tương lai, CLB kế toán và kiểm toán, CLB tiếng anh...

- Chào đón tân sinh viên, tham gia chuỗi hoạt động chào tân sinh viên hàng năm.

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa, áo ấm mùa đông), thi văn nghệ giữa các khoa trong trường.

- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

- Tham gia các hội thảo do Khoa và nhà trường tổ chức trong năm.
- Tham gia trải nghiệm thực tế, thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia Hà Nội; Trường ĐH Kinh tế quốc dân Hà Nội.
- Đối sánh quốc tế (nếu có): Trường ĐH California State University Long Beach - USA

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập

7.1. Phương pháp giảng dạy

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng phương pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển. Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Kinh tế phát triển cụ thể được thể hiện qua bảng 11 dưới đây:

Bảng 11: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; nâng cao trách nhiệm bản thân, ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6,

			PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO9
2	Giải quyết vấn đề	Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học	PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
3	Học theo tình huống	Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp.	PLO2, PLO4, PLO6, PLO7, PLO9, PLO10
4	Thảo luận nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Ngoài ra, phương pháp này còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
5	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tự chủ và chịu trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO2, PLO3, PLO6, PLO9, PLO10
6	Tự học, tự nghiên cứu	Giúp sinh viên tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO6, PLO8, PLO10
7	Trải nghiệm thực tế, thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển, cụ thể như sau:

Bảng 12. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng cung cấp các kiến thức nền	Thuyết giảng	- GV thuyết trình, diễn giảng nội dung bài học	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4,

	tăng lý luận một cách khoa học, logic		- SV nghe giảng, ghi chép những ý chính - GV trả lời những thắc mắc của SV	PLO5, PLO7, PLO9
2	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Giải quyết vấn đề	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện) - Kết luận và vận dụng	PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO10
		Thảo luận nhóm	- Lựa chọn chủ đề (trọng tâm bài học) - Chia nhóm - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận - Kết luận và mở rộng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10
3	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tự nghiên cứu	Bài tập cá nhân	- GV lựa chọn bài tập - Giao nhiệm vụ cho cá nhân - Cá nhân hoàn thành nhiệm vụ được giao - GV kiểm tra và đánh giá kết quả	PLO2, PLO3, PLO6, PLO9, PLO10
		Tự học, tự nghiên cứu	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học tập - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng	PLO6, PLO8, PLO10
4	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Học theo tình huống	- Đưa ra tình huống thực tế - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO6, PLO8, PLO10
		Trải nghiệm thực tế, thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát, trải nghiệm, thực tập - SV thực tập tại cơ sở thực tập - SV báo cáo kết quả thực tập - Tổng kết, vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10

Bảng 13. Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

	Chuẩn đầu ra CTĐT Kinh tế phát triển (PLOs)
--	--

Chiến lược và phương pháp dạy - học		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	Dạy học hướng cung cấp các kiến thức nền tảng lý luận một cách khoa học, logic	x	x	x	x	x		x		x			
2	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tự nghiên cứu		x	x			x		x		x		x
4	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu

cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành kinh tế:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 14. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT QLKT

Phương pháp đánh giá		CĐR CTĐT Kinh tế (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đánh giá tiến trình											
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	x	x	x	x	x	x	x		x	
2	<i>Đánh giá bài tập</i>		x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	<i>Thuyết trình</i>	x			x	x	x	x		x	x
Đánh giá tổng kết											
1	<i>Thi viết tự luận</i>	x	x	x	x	x	x	x		x	
2	<i>Kiểm tra trắc nghiệm</i>	x	x	x	x	x				x	
3	<i>Bảo vệ và thi vấn đáp</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
4	<i>Báo cáo</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	<i>Đánh giá làm việc nhóm</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO

Bảng 15. Thang đánh giá năng lực/mức độ tham gia lớp học

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Tham gia lớp học	Tính chuyên cần (40%)	SV vắng học nhiều hơn 2 buổi có phép	SV vắng học 2 buổi có phép	SV vắng học 1 buổi có phép	SV tham gia đầy đủ các buổi học
	Đúng giờ (30%)	SV ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên)	SV thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm	SV thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần)	SV luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm
	Mức độ tham gia và thái độ học tập (30%)	SV hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học. SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh	SV thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp.	SV thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học	SV có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học

Bảng 16: Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Thực hiện bài tập về nhà	Khối lượng hoàn thành (40%)	Hoàn thành 30% khối lượng bài tập	Hoàn thành 50% khối lượng bài tập	Hoàn thành 70% khối lượng bài tập	Hoàn thành 100% khối lượng bài tập

	Độ chính xác của kiến thức (60%)	Chính xác dưới 50%	Chính xác 50-69%	Chính xác 70-89%	Chính xác trên 90%
--	----------------------------------	--------------------	------------------	------------------	--------------------

Bảng 17. Thang đánh giá năng lực báo cáo/thuyết trình

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
		1	2	3	4	5
Năng lực báo cáo/thuyết trình	Nội dung bài báo cáo (30%)	Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo	Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết	Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo	Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo	Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo
	Slide (20%)	Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ trong 1 slide	Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1 slide	Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản Kích cỡ chữ phù hợp	Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản Kích cỡ chữ phù hợp	Trình bày đẹp và độ tương phản cao Áp dụng quy tắc 7x7 trong trình chiếu
		Không có công cụ trực quan	Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa	Sử dụng đủ các công cụ trực quan cơ bản	Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu	Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa
	Tác phong trình bày (40%)	Không có phần giới thiệu	Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ	- Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn	- Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút	- Phần giới thiệu hấp dẫn, bắt ngờ và sáng tạo
		Giọng nói quá nhỏ để theo dõi	Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lấp	- Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và	- Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm	- Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút

				buồn tẻ		
		Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe	Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một vài tương tác nhỏ với người nghe	Có di chuyển và bao quát lớp . Tương tác nhiều với người nghe nhưng không hiệu quả	- Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng tham gia vào buổi thuyết trình
	Quản lý thời gian (10%)	Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo khác nhiều so với dự kiến (>50%)	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20-40%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10-20%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5-10%	Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00:	Xuất sắc;
Từ 3,20 đến cận 3,60:	Giỏi;
Từ 2,50 đến cận 3,20:	Khá;
Từ 2,00 đến cận 2,50:	Trung bình;
Từ 1,00 đến cận 2,00:	Yếu;
Dưới 1,00:	Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. *Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT*

Mô tả khái quát về đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT Kinh tế

(Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kinh tế)

9.2. *Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

- Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo : Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng ; Thư viện, trang Web.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 6 : Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Kinh tế được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

PGS.TS. Nguyễn Tiến Long

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT Kinh tế

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kinh tế

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh